

2.1.3 Phân loại tàu buôn

- 2.1.3.1. Theo mục đích sử dụng
- 2.1.3.2. Theo công dụng của tàu
- 2.1.3.3. Theo cỡ tàu (trọng tải toàn phần)
- 2.1.3.4. Theo dung tích toàn phần của tàu (GT)
- 2.1.3.5. Theo cờ tàu
- 2.1.3.6. Theo phạm vi kinh doanh của tàu
- 2.1.3.7. Theo tuổi tàu
- 2.1.3.8. Theo cấu trúc tàu
- 2.1.3.9. Theo động cơ của tàu
- 2.1.3.10. Theo phương thức kinh doanh

1

2.1.3.1. Theo mục đích sử dụng

- Tàu buôn chở khách (Passengers Ships)
- Tàu buôn chở hàng (Freighters) → đối tượng nghiên cứu

2.1.3.2. Theo công dụng của tàu

- Tàu buôn chở hàng (Freighters) có 3 loại:
 - Tàu chở hàng khô (Dry cargo ship)
 - Tàu chuyên dụng (Specialized cargo ship)
 - Tàu chở hàng lỏng (Liquid cargo ship)

2

Tàu chở hàng khô (Dry cargo ship):
Hàng ở thể rắn có hoặc không có bao bì, hàng thể lỏng có bao bì

- Tàu chở hàng bách hóa/ tổng hợp - General cargo ship
- Tàu chở hàng rời khối lượng lớn (in bulk) - Bulk carriers
- Tàu kết hợp - Combined ship : OBO (ore/bulk/oil carrier), OO (ore/oil carrier), BO (bulk/oil carrier), ConBulkers (container/bulk)
- Tàu container - Containers ships: M/V Maerskline Triple-E
→ tàu container lớn nhất thế giới (Triple E: Energy efficiency, Environmental performance, Economics of scale)
- Tàu chở xà lan - Barges-carrying ships

3

Tàu chuyên dụng (Specialized cargo ship):
Hàng có yêu cầu xếp dỡ, bảo quản đặc biệt

- Tàu đông lạnh (Reefer cargo ships)
- Tàu chở gỗ (Timbers carrier ship)
- (tàu Lo-Lo) Lift-on Lift-off ships
- Tàu Ro-Ro (Roll-on Roll-off ships)
- Tàu Flo-Flo (Float-on Float-off ships)
- Tàu chở hàng siêu trường/ siêu trọng (Heavy Cargo ships)
- Tàu chở động vật sống (Cattles ships)

4

Tàu chở hàng lỏng (liquid cargo ship):
hàng hóa ở thể lỏng và không có bao bì

- Tankers (tàu chở các sản phẩm dầu tinh chế và hàng lỏng khác)
- Tàu chở dầu thô (Tanker Crude Oil Carriers)
- Tàu chở hóa chất ở thể lỏng (Chemical ships)
- Tàu chở khí dầu hóa lỏng (Liquid Petroleum Gas - PNG)
- Tàu chở khí gas tự nhiên hóa lỏng (Liquid Natural Gas - LNG)

5

2.1.3.3. Theo cỡ tàu (trọng tải toàn phần)

- Nhóm tàu chở hàng khô:

Types of Dry cargo ships	Deadweight All Told (DWT/DWC)
Tàu cỡ nhỏ (Small)	< 10.000 DWT
Tàu Handysize	10.000 - 35.000 DWT
Tàu Handymax	35000 - 50.000 DWT
Tàu Supramax	50.000 - 60.000 DWT
Tàu Panamax	60.000 - 80.000 DWT
Tàu Capesize	80.000 - 200.000 DWT
Tàu chở hàng rời rất lớn (VL Bulk Carrier - Very Large Bulk Carriers)	> 200.000 DWT

Nguồn: Manuel Ventura, "Bulk Carriers"

6

2.1.3.3. Theo cỡ tàu (trọng tải toàn phần)

➤ Nhóm tàu chở các sản phẩm dầu tinh chế/ hóa lỏng (Tankers):

Loại tàu dầu (Types of tankers)	Deadweight All Told (DWAT/DWC)	Number of world fleet
Tàu dầu ven biển (Coastal)	3.000 - 10.000 DWT	3490
Tàu dầu cỡ nhỏ (Small)	10.000 - 25.000 DWT	
Tàu dầu cỡ trung bình (MR - Medium Range ~ Handysize + Handymax)	25.000 - 45.000 DWT	1937
Tàu dầu cỡ lớn 1 (LR1 - Large/Long Range One ~ Panamax)	45.000 - 80.000 DWT	413
Tàu dầu cỡ lớn 2 (LR2 - Large/Long Range Two ~ Aframax)	80.000 - 120.000 DWT	240

Nguồn: DTS/TM, 01/03/2012

7

2.1.3.3. Theo cỡ tàu (trọng tải toàn phần)

➤ Nhóm tàu chở dầu thô (tanker crude oil carriers):

Types of tanker crude oil carriers	LOA	BEAM	DRAFT	Deadweight All Told (DWAT/DWC)	Number of world fleet
Tàu Aframax	245 m	34 m	20 m	~ 80.000 DWT	702
Tàu Suezmax	285 m	45 m	23 m	125.000 – 180.000 DWT	460
Tàu VLCC - Very Large Crude Carrier	300 - 330 m	55 m	28 m	Up to 320.000 DWT	616
Tàu ULCC - Ultra Large Crude Carrier	415 m	63 m	35 m	> 320.000 DWT.	

Nguồn: DTS/TM, 01/03/2012

8

2.1.3.4. Theo dung tích toàn phần - GT)

- Tàu dung tích nhỏ (Small ships): 100 – 499 GT
- Tàu dung tích trung bình (Medium ships): 500 – 24.999 GT
- Tàu dung tích lớn (Large ships): 25.000 – 59.999 GT
- Tàu dung tích rất lớn (Very large ships): > 60.000 GT
-

9

2.1.3.5. Theo cờ tàu

- Tàu cờ phương tiện/ nước ngoài
- Tàu cờ thường/ quốc gia (sở hữu)

2.1.3.6. Theo tuổi tàu

- Tàu đóng mới (0-4t)
- Tàu trẻ (5-14t)
- Tàu trung bình (15-24t)
- Tàu già (+25t)

10

2.1.3.7. Theo cấu trúc của tàu

- Tàu một boong và tàu nhiều boong: boong chính/ trên cùng (principal deck/ upperdeck), boong giữa (tween deck), boong thứ ba ở tầng 2 (three deck).
- Tàu đơn vỏ (single hull) và tàu hai vỏ/ vỏ kép (double hulls): thân bên ngoài (outer hull) và thân bên trong (inner hull)

11

2.1.3. Phân loại tàu buôn**2.1.3.8. Theo phạm vi kinh doanh**

- Tàu chạy vùng biển xa
- Tàu chạy vùng biển gần

2.1.3.9. Theo động cơ của tàu

- Tàu động cơ hơi nước (steam ship)
- Tàu động cơ diesel

2.1.3.10. Theo phương thức kinh doanh

- Tàu chợ (Liner)
- Tàu chạy rông (Tramp): Voyage Charter + Time Charter

12

2.1.4. Đội tàu buôn thế giới và xu hướng phát triển

- Sự phát triển của đội tàu buôn thế giới (1980 – nay)
- Các quốc gia có đội tàu lớn nhất thế giới
- Đội tàu buôn Việt Nam hiện nay

13

2.2. Cảng biển (Sea port)

2.2.1. Khái niệm

Là nơi ra vào neo đậu của tàu biển, là nơi phục vụ tàu bè, hàng hóa và hành khách, là đầu mối quan giao thông quan trọng của các quốc gia có biển.

Luật hàng hải Việt Nam 2005, **Điều 59:**

“Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng và lắp đặt trang thiết bị cho tàu biển ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hoá, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ khác”

14

2.2. Cảng biển (Sea port)

2.2.1. Khái niệm

Vùng đất cảng là vùng đất được giới hạn để xây dựng cầu cảng, kho, bãi, nhà xưởng, trụ sở, cơ sở dịch vụ, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước, các công trình phụ trợ khác và lắp đặt trang thiết bị.

Vùng nước cảng là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hàng hoá, vùng kiểm dịch; vùng để xây dựng luồng cảng biển và các công trình phụ trợ khác.

15

2.2.2. Chức năng của cảng biển

➢ Phục vụ tàu:

- Đảm bảo an toàn cho tàu ra vào hoạt động (luồng lạch, hoa tiêu, đèn tín hiệu...)
- Bố trí cho tàu neo đậu (cầu cảng)
- Cung ứng dầu mỡ, nước ngọt, nhiên liệu
- Cung cấp các dịch vụ: lai đất, làm vệ sinh, sửa chữa tàu....

➢ Phục vụ hàng hoá chuyên chở trên tàu:

- là nơi xếp dỡ hàng hóa
- là nơi phân loại, bảo quản, lưu kho, tái chế, đóng gói, phân phối, giao nhận hàng hóa XNK, chuyển tải hàng hóa từ phương thức vận tải này sang phương thức vận tải khác
- là nơi tiến hành các thủ tục XNK, là nơi bắt đầu, tiếp tục hoặc kết thúc quá trình vận tải biển.

16

2.2.3. Phân loại cảng biển

➢ Theo mục đích sử dụng:

- Cảng thương mại: dành cho tàu hoạt động vì mục đích thương mại.
 - Cảng bách hóa: phục vụ tàu chở hàng bách hóa
 - Cảng than: phục vụ các tàu chở than.
 - Cảng dầu: phục vụ các tàu chở dầu
 - Cảng hóa chất
 - Cảng container
- Cảng quân sự
- Cảng cá
- Cảng trú ẩn

17

2.2.2. Phân loại cảng biển

• Theo phạm vi phục vụ:

- cảng nội địa: phục vụ tàu biển chạy các tuyến nội địa
- cảng quốc tế: phục vụ tàu biển chạy các tuyến quốc tế

18

2.2.2. Phân loại cảng biển

- Theo Bộ luật HHVN 2005 (điều 60):

- + *Cảng biển loại I: Là cảng biển đặc biệt quan trọng, có quy mô lớn, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng*
- + *Cảng biển loại II là cảng biển quan trọng, có quy mô vừa, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng, địa phương*
- + *Cảng biển loại III là cảng biển có quy mô nhỏ, phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp.*

19

2.2.4. Các trang thiết bị của cảng

- + Nhóm 1: Thiết bị phục vụ tàu ra vào, neo đậu: cầu tàu, luồng lạch, kè, đập chắn sóng, phao, trạm hoa tiêu, hệ thống đèn hiệu, phao tiêu....
- + Nhóm 2: Thiết bị phục vụ vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa: cần cầu các loại, xe nâng hàng, máy bơm hút hàng rời, hàng lỏng, băng chuyền, ô tô, đầu máy, Chassis, Container, Pallet....
- + Nhóm 3: Thiết bị kho bãi phục vụ bảo quản, lưu kho hàng hóa: hệ thống kho, bãi cảng, kho ngoại quan, bể chứa dầu, bãi container (CY), bãi đóng gói hàng rời (CFS), bể chứa dầu, trang thiết bị bên trong kho...

20

2.2.4. Các trang thiết bị của cảng

- + Nhóm 4: Hệ thống đường giao thông trong phạm vi cảng và hệ thống đường nối với mạng lưới giao thông trong nước: bãi ô tô, nhà ga, hệ thống luồng lạch sông đi sâu vào đất liền.
- + Nhóm 5: Cơ sở vật chất phục vụ việc điều hành, quản lý tàu bè và công tác hành chính (nhà làm việc, máy tính, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống điện, đèn chiếu sáng, đèn hiệu...)

21

2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động của cảng

- Khả năng thông qua của cảng:
- Khả năng thông qua của cảng về tàu: Số lượng tàu hoặc tổng dung tích đăng ký (GRT) hoặc trọng tải toàn phần (DWT) ra vào cảng trong một năm.
- Khả năng thông qua của cảng về hàng: Khối lượng hàng hóa xếp dỡ lên xuống tàu tại cảng trong một năm.
- Số lượng tàu có thể cùng tiến hành xếp dỡ trong cùng một thời gian. Chỉ tiêu này phụ thuộc vào số lượng cầu cảng, số lượng phương tiện, trang thiết bị xếp dỡ.

22

2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động của cảng

- Mức xếp dỡ hàng hóa của cảng: khối lượng từng loại hàng có thể xếp dỡ trong một ngày hoặc theo giờ. Đây là chỉ tiêu đánh giá mức độ cơ giới hóa, năng suất xếp dỡ và tay nghề công nhân của một cảng. Phụ thuộc vào phương tiện xếp dỡ.
- Khả năng chứa hàng của kho bãi của cảng: tổng khối lượng hàng có thể xếp đặt trong kho bãi của cảng, thể hiện ở diện tích kho bãi cảng

23

2.2.5. Các chỉ tiêu đánh giá hoạt động của cảng

- Tốc độ quay vòng của kho: tỷ số giữa khối lượng hàng hóa qua kho và sức chứa của kho trong một thời gian nhất định.
- Luật lệ tập quán, các loại phí, giá cả các loại dịch vụ của cảng: phản ánh năng suất lao động, trình độ quản lý của cảng.
- Khả năng chuyển tải, kết nối của cảng với các phương tiện giao thông khác như đường sông, xe lửa, ô tô, sân bay...

24

2.2.6. Tìm hiểu hệ thống cảng biển Việt Nam

Phân loại hệ thống cảng biển Việt Nam theo quy mô và chức năng nhiệm vụ (2190/2009/QĐ-TTg ngày 24/12/2009)		44 cảng theo 70/2013/QĐ-TTg ngày 19/11/2013
Cảng tổng hợp quốc gia	là các cảng chính trong hệ thống cảng Việt Nam	
Cảng trung chuyển quốc tế	Vân Phong - Khánh Hòa	Cảng loại IA (3)
Cảng đầu mối khu vực	Hải Phòng - Bà Rịa - Vũng Tàu	
	Hòn Gai - Quảng Ninh	Nghị Sơn - Thanh Hóa
	Nghệ An	Sơn Dương, Vũng Áng - Hà Tĩnh
	Dung Quất - Quảng Ngãi	Quy Nhơn - Bình Định
	Nha Trang	Bà Nài - Khánh Hòa
	Tp Hồ Chí Minh	Đông Nai
Cảng địa phương	có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương	Cảng loại II (17)
Cảng chuyên dùng	phục vụ trực tiếp cho các cơ sở CN tập trung, hàng qua cảng có tính đặc thù chuyên biệt	Cảng loại III (13)
		25

2.2.6. Tìm hiểu hệ thống cảng biển Việt Nam

- Phân loại hệ thống cảng biển Việt Nam theo vùng lãnh thổ (quyết định 2190/2009/QĐ-TTg):
- Nhóm 1: Nhóm cảng biển phía Bắc từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.
 - Nhóm 2: Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh
 - Nhóm 3: Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi
 - Nhóm 4: Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận
 - Nhóm 5: Nhóm cảng biển Đông Nam Bộ (bao gồm cả Côn Đảo và trên sông Soài Rạp, thuộc Long An, Tiền Giang)
 - Nhóm 6: Nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long (bao gồm cả Phú Quốc và các đảo Tây Nam)

26

2.3. Các tuyến đường biển (Shipping routes)**2.3.1. Khái niệm**

Tuyến đường biển = tuyến đường hàng hải: Là những tuyến đường được hình thành giữa 2 hay nhiều cảng với nhau và trên đó tàu thuyền qua lại nhằm mục đích chuyên chở hàng hóa, hành khách

27

2.3.2. Phân loại

- Theo phạm vi hoạt động:
- Tuyến đường hàng hải nội địa (domestic navigation line)
 - Tuyến đường hàng hải quốc tế (international navigation line)
- Theo công dụng:
- Tuyến đường hàng hải định tuyến (Regular Navigation Line)
 - Tuyến đường hàng hải không định tuyến
 - Tuyến đường hàng hải đặc biệt (Special Navigation Line)

28

2.3.3. Tìm hiểu mạng lưới hàng hải thế giới
(SV tự nghiên cứu thêm)

- 3 hành lang thương mại hàng hải truyền thống:
- Hành lang thương mại hàng hải xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic)
 - Hành lang thương mại hàng hải xuyên Thái Bình Dương (Transpacific)
 - Hành lang thương mại hàng hải liên lục địa Á - Âu qua kênh Suez
- 2 hành lang thương mại hàng hải tương lai:
- Hành lang Tây Bắc (Northwest Passage)
 - Hành lang Đông Bắc (Northeast Passage/ Northern Sea Route)

29

2.3.3. Tìm hiểu mạng lưới hàng hải thế giới

- Kênh đào quốc tế: được xây dựng trên các tuyến đường hàng hải quốc tế nhằm rút ngắn khoảng cách, mở rộng phạm vi hoạt động
- Kênh đào Suez (Suez Canal)
 - Kênh đào Panama (Panama Canal)

30